

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 – 39
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Chủ tịch
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên
Ông Vương Văn Long	Thành viên

Các

thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Khắc Thương	Thành viên
Ông Bùi Văn Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Địa chỉ: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Bông

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các nội dung sau đây:

Theo Thông báo số 72 TB/CCT-TB&TK ngày 26/4/2013 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ - Hà Nội, Công ty chưa ghi nhận số tiền thuê đất tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy từ năm 2007 đến năm 2011 là 1,6 tỷ đồng. Theo quy định tại khoản 3 điều 14 của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty thuộc diện được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thuế về việc miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Do vậy nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp của Nhà máy Xi măng Nam Sơn có thể thay đổi khi có quyết định của cơ quan thuế.

Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/7/2012, tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2015 Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của Dự án Đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh 06 và 14)

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2014-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015



Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2014-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.699.590.204	162.866.860.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.534.014.313	18.703.503.027
111	1. Tiền		5.534.014.313	18.703.503.027
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		114.227.967.459	111.861.234.394
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.901.169.699	7.247.641.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.569.824.937	5.076.935.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	94.617.373.993	100.397.058.190
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(860.401.170)	(860.401.170)
140	IV. Hàng tồn kho	8	30.155.718.243	27.898.882.722
141	1. Hàng tồn kho		30.155.718.243	27.898.882.722
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.781.890.189	3.403.240.095
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.052.785.195	3.403.240.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.729.104.994	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.859.086.350	397.327.706.916
220	I. Tài sản cố định		360.854.086.350	371.322.706.916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	360.854.086.350	371.322.706.916
222	- Nguyên giá		456.593.660.233	456.541.600.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.739.573.883)	(85.218.893.317)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	26.005.000.000	26.005.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.005.000.000	6.005.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		544.558.676.554	560.194.567.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.866.030.176	267.711.551.196
310	I. Nợ ngắn hạn		114.537.877.702	131.098.461.196
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	39.205.155.875	44.439.569.196
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		226.755.306	466.648.766
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.884.582.480	6.909.952.708
314	4. Phải trả người lao động		2.320.848.619	2.090.326.460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.930.464.128	4.100.004.768
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	8.552.631.026	14.740.882.708
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	57.085.540.268	58.020.088.590
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		331.900.000	330.988.000
330	II. Nợ dài hạn		136.328.152.474	136.613.090.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	69.301.800.000	67.243.590.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	67.026.352.474	69.369.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		293.692.646.378	292.483.015.958
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	293.692.646.378	292.483.015.958
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.160.000.000	195.160.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.160.000.000	195.160.000.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	58.277.124.551
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.331.663.564	31.228.367.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.349.466.144	9.101.695.559
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.982.197.420	22.126.671.585
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		544.558.676.554	560.194.567.154



Nguyễn Văn Bông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh
Người lập

S-C
 CÔNG TY
 NIÊM HỘ
 S-KIỂM
 AA
 DANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	161.874.877.969	167.452.766.018
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.243.542.455
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	161.874.877.969	166.209.223.563
11	4. Giá vốn hàng bán	20	147.385.000.672	143.616.001.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.489.877.297	22.593.221.692
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	953.290.962	1.494.042.850
22	7. Chi phí tài chính	22	5.871.400.231	8.657.603.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.851.214.231	8.597.244.774
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.543.643.382	1.808.371.140
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.716.800.596	4.859.187.044
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.311.324.050	8.762.102.684
31	11. Thu nhập khác	25	2.541.746.997	3.016.637.112
32	12. Chi phí khác	26	585.708.499	1.388.829.919
40	13. Lợi nhuận khác		1.956.038.498	1.627.807.193
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.267.362.548	10.389.909.877
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.285.165.128	2.156.077.922
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.982.197.420</u>	<u>8.233.831.955</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	194	422



Nguyễn Văn Bông

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.267.362.548	10.389.909.877
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.418.603.835	15.274.193.405
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.520.680.566	8.170.991.481
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(953.290.962)	(1.494.042.850)
06	- Chi phí lãi vay		5.851.214.231	8.597.244.774
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.685.966.383	25.664.103.282
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.892.525.726)	(6.837.992.987)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.256.835.521)	2.888.038.263
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.006.710.474)	(16.472.847.481)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(649.545.100)	2.157.003.104
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.977.660.301)	(8.796.986.159)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.948.745.756)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.570.884.000)	(1.677.482.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.616.940.495)	(3.076.163.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(52.060.000)	(4.270.605.800)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		777.207.629	1.517.181.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		725.147.629	(3.753.423.950)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		79.870.921.374	126.499.979.223
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(83.148.617.222)	(111.918.945.094)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.575.715.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.277.695.848)	5.005.318.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.169.488.714)	(1.824.269.699)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.703.503.027	5.598.087.304
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.534.014.313</u>	<u>3.773.817.605</u>



Nguyễn Văn Bông

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Xã Nam Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán Clinker

Nhà máy Xi măng Nam Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 10/11/2011, mã số chi nhánh 0500.444.444-003. Nhà máy Xi măng Nam Sơn là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán kế toán phụ thuộc Văn phòng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập, giá trị thành phẩm xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là xi măng tại Nhà máy Xi măng Sài Sơn được xác định theo giá định mức 700.000 VND/1 tấn dở dang.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là clinker Đối với Nhà máy Xi măng Nam Sơn được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định | 05 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.332.330	879.482.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.132.681.983	17.824.020.897
	5.534.014.313	18.703.503.027

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cho Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thịnh vay ^[1]	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
a2) Dài hạn	6.005.000.000	6.005.000.000	6.005.000.000	6.005.000.000
- Cho vay dài hạn với Nguyễn Hồng Cảnh ^[2]	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	7.005.000.000	7.005.000.000	7.005.000.000	7.005.000.000

^[1] Theo hợp đồng cho vay số 01/HĐTD ngày 27/01/2014 và phụ lục hợp đồng số 02/PL-HĐTD ngày 27/01/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ Hưng Thịnh với các điều khoản như sau: Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay 02 năm kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay 9,5%/năm.

^[2] Theo hợp đồng cho vay số 02/HĐTD ngày 10/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ông Nguyễn Hồng Cảnh với các điều khoản như sau: Số tiền cho vay 6.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay 05 năm kể từ ngày nhận nợ, khi cần vốn để sử dụng trước thời hạn, bên A sẽ thông báo trước cho bên B 30 ngày và bên B có trách nhiệm thanh toán hết cả gốc và lãi cho bên A; Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất vay lưu động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây + 1%/năm, trường hợp lãi suất cho vay của ngân hàng có biến động, bên A thông báo về việc điều chỉnh lãi suất cho bên B bằng văn bản và không cần ký phụ lục hợp đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinker

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	9.946.954.261	-
- UBND Xã Sài Sơn	935.255.000	1.435.255.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.018.960.438	5.812.386.588
	14.901.169.699	7.247.641.588

Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	9.946.954.261	-
		9.946.954.261	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi cho vay	186.083.333	-	10.000.000	-
Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp ^[1]	4.205.548.990	-	5.434.929.450	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ^[2]	87.505.981.583	-	91.522.189.672	-
Phải thu Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Phương Nam	404.492.520	-	404.492.520	-
Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	88.328.400	-	88.328.400	-
Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam	300.440.000	-	300.440.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	535.830.264	-	1.508.601.264	-
Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	528.498.176	-	208.902.496	-
Các khoản phải thu khác	62.170.727	-	119.174.388	-
	94.617.373.993	-	100.397.058.190	-



^[1] Căn cứ theo thông báo nộp tiền thuê đất số 1837 TB/CCT-TB&TK ngày 24/06/2014 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ, Biên bản xác nhận quyết toán kinh phí bồi thường hỗ trợ GPMB tại Cụm công nghiệp Nam Tiến Xuân của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thuê đất để xây dựng Nhà máy Xi măng Nam Sơn, căn cứ theo điều 3 khoản II Thông tư 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất đã ứng trước để chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất thì được khấu trừ số tiền bồi thường đất đã chi trả vào tiền thuê đất phải nộp, mức được trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp cho cả thời hạn thuê đất ghi trong quyết định cho thuê hoặc hợp đồng thuê đất. Tổng chi phí bồi thường hỗ trợ về đất được giảm trừ Công ty đã chi trả là 7.402.590.810 VND, Chi phí tiền thuê đất từ năm 2012 đến hết 30/06/2015 theo Thông báo của cơ quan thuế là 3.197.041.820 VND. Tổng số tiền còn được khấu trừ tại thời điểm 30/06/2015 là 4.205.548.990 VND.

^[2] Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án... Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	2.666.669.763	1.806.268.593	2.666.669.763	1.806.268.593
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	490.199.423	490.199.423	490.199.423
- Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH Phương Nam	404.492.520	404.492.520	404.492.520	404.492.520
- Các đối tượng khác	971.977.820	111.576.650	971.977.820	111.576.650
	2.666.669.763	1.806.268.593	2.666.669.763	1.806.268.593

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.301.110.261	-	26.375.614.090	-
Công cụ, dụng cụ	72.372.362	-	67.486.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.437.540.596	-	1.122.447.850	-
Thành phẩm	2.344.695.024	-	333.333.910	-
	30.155.718.243	-	27.898.882.722	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ ^[1]	3.957.823.589	3.354.712.214
- Chi phí bảo hiểm	12.131.969	48.527.881
- Chi phí sửa chữa	82.829.637	-
	4.052.785.195	3.403.240.095

^[1] Đây là các chi phí gạch chịu lửa, gạch cao nhôm, gạch kiểm tính, bê tông chịu nhiệt phục vụ sửa chữa lò tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Trong đó gạch cao nhôm phân bổ vào chi phí trong 12 tháng, các vật tư khác phân bổ vào chi phí trong 6 tháng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
- Mua trong kỳ	-	52.060.000	-	-	-	52.060.000
Số dư cuối kỳ	186.591.211.768	264.093.597.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.593.660.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
- Khấu hao trong kỳ	4.066.828.428	6.258.084.188	187.343.494	8.424.456	-	10.520.680.566
Số dư cuối kỳ	34.098.725.383	57.018.474.362	4.322.434.849	216.212.185	83.727.104	95.739.573.883
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.559.314.813	213.281.147.286	1.439.700.384	42.544.433	-	371.322.706.916
Tại ngày cuối kỳ	152.492.486.385	207.075.123.098	1.252.356.890	34.119.977	-	360.854.086.350

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 360.819.966.373 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.072.143.579 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH CAC	8.865.905.795	8.865.905.795	9.520.005.158	9.520.005.158
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật	5.418.166.747	5.418.166.747	5.466.703.202	5.466.703.202
- Công ty TNHH Thương mại Hà Ninh	4.605.342.688	4.605.342.688	3.372.285.953	3.372.285.953
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.315.740.645	20.315.740.645	26.080.574.883	26.080.574.883
	39.205.155.875	39.205.155.875	44.439.569.196	44.439.569.196

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	12.228.055.677	12.228.055.677	12.882.155.040	12.882.155.040
- Công ty TNHH KT-TM Cao Anh Cường	2.448.245.890	2.448.245.890	2.448.245.890	2.448.245.890
- Công ty TNHH CAC	8.865.905.795	8.865.905.795	9.520.005.158	9.520.005.158
- Phải trả cho các đối tượng khác	913.903.992	913.903.992	913.903.992	913.903.992
	12.228.055.677	12.228.055.677	12.882.155.040	12.882.155.040

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	307.505.860	16.291.062.641	16.000.616.946	-	597.951.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.469.291.577	1.285.165.128	4.948.745.756	-	805.710.949
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.911.509	85705214	135151385	-	11.465.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.888.259.960	1.888.259.960	-	-
Các loại thuế khác ^[1]	-	2.002.243.762	(213.042.940)	1.789.200.822	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^[2]	-	70.000.000	3.439.454.638	40.000.000	-	3.469.454.638
	-	6.909.952.708	22.776.604.641	24.801.974.869	-	4.884.582.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

^[1] Số phải nộp trong kỳ bao gồm khoản điều chỉnh giảm thuế nhà thầu theo Biên bản Thanh tra thuế số tiền 336.276.940 VND.

^[2] Số dư tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm các khoản truy thu thuế GTGT không được hoàn 2.729.104.994 VND, phạt chậm nộp thuế nhà thầu 635.658.851 VND, phạt chậm nộp thuế TNDN 74.690.793 VND, phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường 30.000.000 VND.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	460.842.062	587.288.132
Trích trước chi phí tiền điện	1.469.622.066	3.512.716.636
	1.930.464.128	4.100.004.768

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.552.631.026	14.740.882.708
Kinh phí công đoàn	650.121.223	461.037.061
Bảo hiểm xã hội	438.553.532	398.558.311
Phải trả về cổ phần hóa	764.820.000	764.820.000
Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[*]	6.373.800.000	12.747.600.000
Phải trả, phải nộp khác	325.336.271	368.867.336
b) Dài hạn	69.301.800.000	67.243.590.000
Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[*]	69.301.800.000	67.243.590.000
	77.854.431.026	81.984.472.708

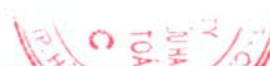
[*] Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay là 3.465.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 30/06/2015 là: 75.675.600.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 6.373.800.000 VND.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	38.420.861.116	38.420.861.116	79.870.921.374	62.177.429.722	56.114.352.768	56.114.352.768
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây ^[1]	10.073.779.519	10.073.779.519	47.182.601.049	30.675.948.125	26.580.432.443	26.580.432.443
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ^[2]	22.221.681.597	22.221.681.597	26.329.820.325	27.221.681.597	21.329.820.325	21.329.820.325
- Vay ngắn hạn cá nhân ^[3]	6.125.400.000	6.125.400.000	6.358.500.000	4.279.800.000	8.204.100.000	8.204.100.000
b) Vay dài hạn	88.968.727.474	88.968.727.474	-	20.971.187.500	67.997.539.974	67.997.539.974
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ^[4]	79.256.852.474	79.256.852.474	-	20.000.000.000	59.256.852.474	59.256.852.474
+ Từ 1 năm trở xuống	17.656.852.474	17.656.852.474	-	17.656.852.474	-	-
+ Từ 1 năm đến 5 năm	61.600.000.000	61.600.000.000	-	2.343.147.526	59.256.852.474	59.256.852.474
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ^[5]	9.711.875.000	9.711.875.000	-	971.187.500	8.740.687.500	8.740.687.500
+ Từ 1 năm trở xuống	1.942.375.000	1.942.375.000	-	971.187.500	971.187.500	971.187.500
+ Từ 1 năm đến 5 năm	7.769.500.000	7.769.500.000	-	-	7.769.500.000	7.769.500.000
	127.389.588.590	127.389.588.590	79.870.921.374	83.148.617.222	124.111.892.742	124.111.892.742



Thông tin các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2745062/HĐTD ký ngày 21/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể không quá 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với ngân hàng. Bên vay cam kết bổ sung tài sản thế chấp khi ngân hàng yêu cầu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 26.580.432.443 VND.

^[2] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 24/01/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể không quá 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp cầm cố tài sản của bên vay. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng. Ngân hàng và bên vay sẽ ký các hợp đồng đảm bảo tiền vay riêng để thực hiện các thủ tục công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 21.329.820.325 VND.

^[3] Công ty có chính sách huy động vốn cá nhân với các mức lãi suất 9%/năm cho các khoản vay có kỳ hạn gửi từ 181 ngày trở lên trả lãi sau, 7%/năm với kỳ hạn gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày trả lãi sau, 5%/năm với kỳ hạn gửi từ 30 ngày đến đủ 90 ngày trả lãi sau, 3%/năm với kỳ hạn dưới 30 ngày trả lãi sau. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin các khoản vay dài hạn:

^[4] Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 97.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bên vay nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam; Thanh toán các chi phí còn lại của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Xi măng Nam Sơn - Giai đoạn I, công suất 315.000 tấn clinker/năm;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 12,5%/năm (được áp dụng đến hết ngày 09/04/2014) và sau đó áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày 10/01, 10/04, 10/07, 10/10 hàng năm theo quy định của Ngân hàng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư Xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn – Giai đoạn I, công suất 315.000 tấn clinker/năm”; Giá trị thương hiệu Xi măng Sài Sơn; Toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị, dây truyền công nghệ thuộc nhà máy xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Giá trị Tài sản bảo đảm, phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (của Khách hàng) số: DN056MM/2012/BĐ ngày 19/03/2013; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay số: DN056.1/BĐ ngày 05/02/2009; Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu số: 01/HĐCG/2012 ngày 30/07/2012; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: DN056.2/BĐ ngày 10/09/2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung,

các Hợp đồng thế chấp sẽ ký giữa Ngân hàng, Bên vay và bất cứ Bên bảo đảm nào khác để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Bên vay (nếu có). Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Doanh nghiệp và đối tác khác mà Doanh nghiệp là người thụ hưởng. Các Tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm khác đang bổ sung và sẽ bổ sung trong tương lai. Ngoài ra, Doanh nghiệp cam kết bổ sung các Biện pháp bảo đảm khác khi Ngân hàng có yêu cầu.

- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 59.256.852.474 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 0 VND.

^[5] Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/QMT-TD ngày 02/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án xây dựng nhà máy Xi măng Nam Sơn công suất 1.000 tấn clinker/ngày tại xã Nam Phương Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội;
- Số tiền cho vay: 12.397.000.000 VND;
- Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc 03 tháng/lần;
- Lãi suất cho vay 0,5%/tháng tương đương (6%/năm);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp được hình thành từ nguồn vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 8.740.687.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 971.187.500 VND.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.580.000.000	57.815.713.000	105.857.124.551	1.811.263	19.087.695.559	280.342.344.373
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	8.233.831.955	8.233.831.955
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.758.000.000)	(9.758.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	97.580.000.000	57.815.713.000	105.857.124.551	1.811.263	17.563.527.514	278.818.176.328
Số dư đầu năm nay	195.160.000.000	7.815.713.000	58.277.124.551	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.982.197.420	3.982.197.420
Trích lập các quỹ	-	-	1.106.334.000	-	(1.106.334.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.544.567.000)	(2.544.567.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	31.331.663.564	293.692.646.378

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 123/NQ-DHĐCĐ ngày 22/4/2015 lợi nhuận năm 2014 của Công ty được phân phối như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.126.671.585
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,0%	1.106.334.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	11,5%	2.544.567.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	1,0%	228.000.000
Chi trả cổ tức ^[1]	61,7%	13.661.200.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)

^[1] Đến thời điểm 30/06/2015 khoản cổ tức này vẫn được trình bày trên chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do chưa có thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000	16,44%
Ông Nguyễn Văn Bổng	30.000.000.000	15,37%	30.000.000.000	15,37%
Vốn góp của cổ đông khác	133.070.680.000	68,19%	133.070.680.000	68,19%
Cộng	195.160.000.000	100%	195.160.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>195.160.000.000</i>	<i>97.580.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>195.160.000.000</i>	<i>97.580.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.516.000</i>	<i>9.758.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.516.000</i>	<i>9.758.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	58.277.124.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	59.385.269.814	58.278.935.814

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000
Cộng	373.209.935	373.209.935

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		161.874.877.969	167.452.766.018
		161.874.877.969	167.452.766.018
	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	73.102.604.204	79.841.926.363
		73.102.604.204	79.841.926.363

19. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		161.874.877.969	166.209.223.563
		161.874.877.969	166.209.223.563

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		147.385.000.672	143.616.001.871
		147.385.000.672	143.616.001.871

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		356.489.457	36.071.822
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]		596.801.505	1.457.971.028
		953.290.962	1.494.042.850

^[1]Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.851.214.231	8.597.244.774
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.186.000	60.358.900
	5.871.400.231	8.657.603.674

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.284.742.933	1.162.942.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.870.689	260.456.795
Chi phí khác bằng tiền	139.029.760	384.971.636
	1.543.643.382	1.808.371.140

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.773.083	3.674.426
Chi phí nhân công	1.906.487.590	1.905.394.158
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	53.765.978	10.397.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.629.228	705.269.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.940.492	54.120.199
Chi phí khác bằng tiền	1.755.204.225	2.180.331.491
	4.716.800.596	4.859.187.044

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu từ cho thuê văn phòng, điện nước	517.874.218	612.079.492
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn ^[1]	1.989.432.779	2.146.186.711
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	34.440.000	258.370.909
	2.541.746.997	3.016.637.112

^[1] Tiền hỗ trợ được nhận theo Quyết định số 1599/QĐ-UB ngày 13/4/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về chi trả hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng tại Nhà máy Nam Sơn	511.017.706	481.424.000
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	74.690.793	2.414.683
Phạt vi phạm hợp đồng	-	904.991.236
	585.708.499	1.388.829.919

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.267.362.548	10.389.909.877
Các khoản điều chỉnh tăng	74.690.793	951.394.683
- Các khoản chi phí không được trừ	-	930.230.000
- Các khoản tiền phạt	74.690.793	2.414.683
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	-	18.750.000
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(1.540.950.368)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.342.053.341	9.800.354.192
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	1.175.251.736	2.156.077.922
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	109.913.392	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.469.291.577	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.948.745.756)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	805.710.949	2.156.077.922

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.982.197.420	8.233.831.955
Các khoản điều chỉnh :		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	199.109.871	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.783.087.549	8.233.831.955
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.516.000	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194	422

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.516.377.005	101.144.400.445
Chi phí nhân công	14.878.846.891	13.567.998.854
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.097.624.302	4.672.700.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.520.680.566	8.170.991.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.806.667.535	19.795.459.178
Chi phí khác bằng tiền	4.151.702.211	3.120.390.318
	155.971.898.510	150.471.940.487

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.534.014.313	-	18.703.503.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.518.543.692	(860.401.170)	107.644.699.778	(860.401.170)
Các khoản cho vay	7.005.000.000	-	7.005.000.000	-
	122.057.558.005	(860.401.170)	133.353.202.805	(860.401.170)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	124.111.892.742	127.389.588.590
Phải trả người bán, phải trả khác	117.059.586.901	126.424.041.904
Chi phí phải trả	1.930.464.128	4.100.004.768
	243.101.943.771	257.913.635.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.534.014.313	-	5.534.014.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.658.142.522	-	108.658.142.522
Các khoản cho vay	1.000.000.000	6.005.000.000	7.005.000.000
Cộng	115.192.156.835	6.005.000.000	121.197.156.835
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.703.503.027	-	18.703.503.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.784.298.608	-	106.784.298.608
Các khoản cho vay	1.000.000.000	6.005.000.000	7.005.000.000
Cộng	126.487.801.635	6.005.000.000	132.492.801.635

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015			
Vay và nợ	57.085.540.268	67.026.352.474	124.111.892.742
Phải trả người bán, phải trả khác	47.757.786.901	69.301.800.000	117.059.586.901
Chi phí phải trả	1.930.464.128	-	1.930.464.128
	106.773.791.297	136.328.152.474	243.101.943.771
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	58.020.088.590	69.369.500.000	127.389.588.590
Phải trả người bán, phải trả khác	59.180.451.904	67.243.590.000	126.424.041.904
Chi phí phải trả	4.100.004.768	-	4.100.004.768
	121.300.545.262	136.613.090.000	257.913.635.262

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm clinker và xi măng do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Vương Văn Long	Phó Giám đốc	320.000.000	320.000.000
- Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc	-	40.000.000
- Phan Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	391.000.000	170.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	739.708.115	665.012.225

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	7.247.641.588	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.247.641.588	-
132	Trả trước cho người bán	5.076.935.786	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.076.935.786	-
135	Các khoản phải thu khác	100.188.155.694	136	Phải thu ngắn hạn khác	100.397.058.190	208.902.496
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(860.401.170)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(860.401.170)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	208.902.496	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(208.902.496)
258	Đầu tư dài hạn khác	6.005.000.000	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.005.000.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	58.020.088.590	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	58.020.088.590	-
312	Phải trả người bán	44.439.569.196	311	Phải trả người bán ngắn hạn	44.439.569.196	-
313	Người mua trả tiền trước	466.648.766	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	466.648.766	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.909.952.708	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.909.952.708	-
315	Phải trả người lao động	2.090.326.460	314	Phải trả người lao động	2.090.326.460	-
316	Chi phí phải trả	4.100.004.768	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.100.004.768	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	330.988.000	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	330.988.000	-
333	Phải trả dài hạn khác	67.243.590.000	337	Phải trả dài hạn khác	67.243.590.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	69.369.500.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	69.369.500.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	195.160.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	195.160.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	48.519.124.551	418	Quỹ đầu tư phát triển	58.277.124.551	9.758.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	9.758.000.000				(9.758.000.000)
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.228.367.144	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.228.367.144	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	9.101.695.559	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	22.126.671.585	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
24	Chi phí bán hàng	1.808.371.140	25	Chi phí bán hàng	1.808.371.140	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.859.187.044	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.859.187.044	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
13	Tiền lãi vay đã trả	(8.796.986.159)	14	Tiền lãi vay đã trả	(8.796.986.159)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.677.482.000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.677.482.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	126.499.979.223	33	Tiền thu từ đi vay	126.499.979.223	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(111.918.945.094)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(111.918.945.094)	-



Nguyễn Văn Bổng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Người lập

